

Án số: 33/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2023
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
Sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Kim Liên

2. Ông Phạm Lành

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Thùy Dương – Thư ký Toà
án nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Bà Nguyễn Thị
Thu Nhung— Kiểm sát viên.

Ngày 13/6/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên xét
xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 592/2022/TLST-HNGĐ
ngày 26/10/2022 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
34/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị B**, sinh năm 1988. (Có mặt)

HKTT: Tổ 6, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

Chỗ ở hiện nay: Xóm H, xã HT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh **Nguyễn Đại L**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong
quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày: chị và anh Nguyễn Đại L có đăng
ký kết hôn ngày 12/11/2009 tại UBND phường Tân Thành, thành phố Thái
Nguyên, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Sau khi
kết hôn hai vợ chồng sống cùng bố mẹ anh L, sống hạnh phúc. Đến năm 2012

thì vợ chồng bắt đầu có mâu thuẫn do anh L không đi làm ở nhà ăn chơi, không có trách nhiệm với vợ con, sinh hoạt trong cuộc sống gia đình phụ thuộc vào lương của chị, đến cuối năm 2021 mâu thuẫn hai vợ chồng trở lên trầm trọng hơn do khi đó bố đẻ chị chết nhưng anh L và gia đình anh L không lên thắp hương cho bố chị, động viên chị và gia đình chị, từ đó chị về nhà mẹ đẻ ở, hai vợ chồng ly thân, không ai quan tâm đến ai. Ngoài ra anh L còn hay ghen vô cớ, tháng 3/2022 chị có về nói chuyện anh với L lý do anh và gia đình không lên thắp hương cho bố chị, để hai vợ chồng có thể hòa giải nhưng anh L chửi mắng và đập cả xe máy của chị. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh L, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh L.

Về con chung: Hai vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/8/2010. Khi ly hôn chị B có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Đại L quá trình giải quyết anh L không có bản tự khai, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị B. Tòa án đến thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh L không có mặt ở nhà do đi làm thợ xây tối mới về nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng qua tổ trưởng tổ 6, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Đến ngày 04/4/2023, Tòa án đã tổng đạt trực tiếp cho anh L Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và lập biên bản làm việc về việc nhận các văn bản tố tụng đối với anh L, anh L có ý kiến: Đã biết việc chị B đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng anh không nhất trí ly hôn vì vẫn còn tình cảm với chị B. Trường hợp ly hôn thì con chung là Nguyễn Đức T để cho chị B nuôi, cấp dưỡng nuôi con hai vợ chồng tự thỏa thuận; Về tài sản chung không có. Tại buổi hòa giải ngày 11/4/2023 anh L vẫn giữ nguyên ý kiến là không nhất trí ly hôn nên không có ý kiến về con chung, tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để các đương sự về đoàn tụ với nhau và thỏa thuận với nhau các vấn đề giải quyết trong vụ án. Tuy nhiên, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh L vẫn mong muốn được đoàn tụ, không nhất trí ly hôn.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn chị Trần Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị HĐXX cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đại L, giao con chung là cháu Nguyễn Đức T cho chị chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng

nuôi con chung chị không yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Tài và tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đại L vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 72 của BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Trần Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Đại L. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 3/8/2010 cho chị B trực nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có thay đổi khác, anh L có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nộp Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, xem xét ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Theo nội dung đơn khởi kiện của chị Trần Thị B xin ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Đại L, sinh năm 1983, nơi cư trú tổ 6, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Đây là vụ án về tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa cho bị đơn là anh Nguyễn Đại L nhưng tại phiên tòa anh L vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Đại L đăng ký kết hôn ngày 12/11/2009 tại UBND phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép, căn cứ các Điều 9, 10, 11 và Điều 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị B và anh Nguyễn Đại L là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[2.2]. Về tình cảm vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Sau khi kết hôn, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2012 cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh L không chịu đi làm mà ở nhà ăn chơi, không có trách nhiệm với vợ con. Đến cuối năm 2021 mâu thuẫn hai vợ chồng trở lên trầm trọng do khi đó bố đẻ chị B chết nhưng anh L và gia đình anh L không lên thắp hương cho bố chị, động viên gia đình chị, từ đó chị về nhà mẹ đẻ ở, hai vợ chồng ly thân, không ai quan tâm đến ai. Chị B xác định không còn tình cảm với anh L nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh L ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, HĐXX nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị B là có căn cứ và được chấp nhận.

[2.3]. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị Trần Thị B và anh Nguyễn Đại L có một con chung là cháu Nguyễn Đức T sinh ngày 03/8/2010, hiện nay cháu T đang ở với chị B, chị B đề nghị được nuôi dưỡng chăm sóc cháu T, quá trình giải quyết anh L nhất trí nếu phải ly hôn thì để chị B nuôi dưỡng chăm sóc cháu Nguyễn Đức T và nguyện vọng của cháu T nếu bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ. Căn cứ Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX thấy rằng cần giao con chung là cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/8/2010 cho chị Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi sẽ phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của con. Anh Nguyễn Đại L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị B không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi hoặc chấm dứt mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

2.4. Về án phí: Chị Trần Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 10, 11 và Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 57, Điều 81, 82, và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B về việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Nguyễn Đại L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Đại L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức T sinh ngày 03/8/2010 cho chị Trần Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Đại L có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu hoặc thay đổi mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0000643 ngày 28/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- UBND P. Tân Thành, TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Duyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- THADS TPTN;
- UBND nơi ĐKKH;
(phường Cam Giá, TN);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VT, BP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Anh Thư

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Hồng Thái

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- THADS TPTN;
- UBND nơi ĐKKH;
(xã Hồng Tiến, Phở Yên, TN);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VT, BP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Hồng Thái

